

TÍNH ĐẦU TƯ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Đặng Thị Lệ Xuân

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lexuan122@yahoo.com

Ngày nhận: 24/12/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/01/2017

Ngày duyệt đăng: 25/3/2017

Tóm tắt:

Giáo dục đại học đã qua thời hàn lâm, chỉ dành cho một nhóm nhỏ tinh hoa. Giờ đây, giáo dục đại học mang tính đại chúng với số lượng sinh viên tăng nhanh hàng năm. Như một hệ quả tất yếu, ngân sách quốc gia không thể bao cấp cho lượng sinh viên khổng lồ nên Chính phủ có xu hướng chia sẻ học phí đại học cho các cá nhân. Điều này đã vấp phải không ít phản đối từ người dân. Bài viết phân tích dưới góc độ lý thuyết về tính chất đầu tư của giáo dục đại học và chứng minh bằng thực tiễn quốc tế lợi ích của đầu tư vào giáo dục đại học của các cá nhân thông qua các chỉ tiêu cơ bản của kinh tế đầu tư cũng như cơ hội việc làm, thu nhập cao và chất lượng cuộc sống cũng cao hơn cho các cá nhân.

Từ khóa: Giáo dục, đầu tư, giáo dục đại học, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội.

The investment properties of higher education: international experience and recommendations for Vietnam

Abstract:

Nowadays, higher education becomes more popular with student numbers increasing every year. As a corollary, the State budget cannot subsidize for the huge number of students, therefore the Government tends to share university tuition fees with students. This paper analyzes the investibility of higher education from theoretical perspective. The paper also proves the benefits of investment in higher education in international practice by using the basic indicators of investment as well as the statistics of employment and individual incomes in various countries.

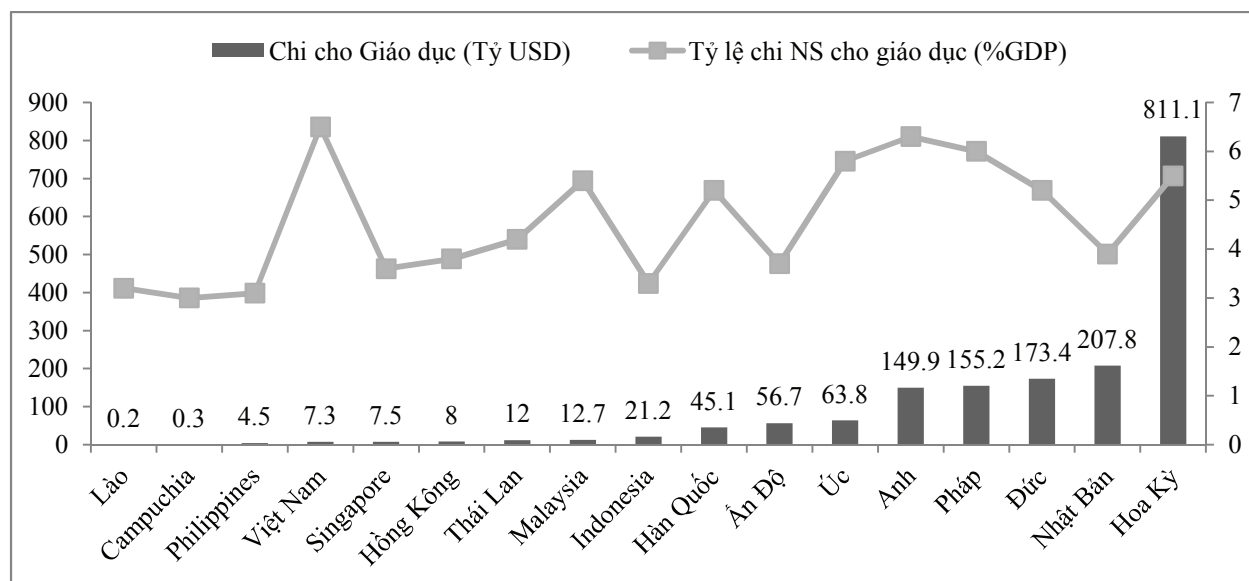
Keywords: Education, investment, higher education, personal interests, social interests.

1. Đặt vấn đề

Alexander Griboyedov, một nhà soạn kịch Nga thế kỷ 19 đã từng nói: “Con người càng được giáo dục nhiều thì mức độ hữu dụng của họ đối với đất nước của họ càng tăng”. Giáo dục được coi là có mối liên hệ chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế và luôn là ưu tiên hàng đầu trong đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội dài hạn. Trong đó, giáo dục đại học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hệ thống giáo dục,

trong việc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước đóng góp vào sự giàu mạnh của dân tộc. Đứng trên bình diện cá nhân, giáo dục đại học cải thiện cuộc sống của từng cá nhân, là cơ hội cho người học đạt được mục tiêu nghề nghiệp cá nhân. Như vậy giáo dục đại học không chỉ là lợi ích tư mà còn mang lại lợi ích công. Nhận thức được điều đó, Nghị quyết TW 8, Khóa XI của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định: “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước

Hình 1: Chi ngân sách cho giáo dục bình quân đầu người ở Việt Nam so với các nước năm 2010



Nguồn: Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015).

trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.” Cùng với quá trình phát triển, nhận thức của con người cũng tăng, nên nhu cầu học đại học ngày càng tăng cao, vượt xa khả năng bao cấp của ngân sách nên các chính sách gần đây của Chính phủ có xu hướng san sẻ gánh nặng học phí đại học cho người đi học. Điều này vấp phải những phản đối không ít từ dân chúng, vốn đã quen với sự bao cấp của nhà nước trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, giáo dục đại học là hàng hóa cá nhân và mang tính đầu tư nên nó có thể và cần được chi trả bởi người đi học. Bài viết sẽ làm rõ điều đó dưới cả góc độ lý thuyết và thực tiễn tại Việt Nam và đặc biệt trên bình diện quốc tế, từ đó đề xuất một vài khuyến nghị cho Việt Nam trong công cuộc cải cách giáo dục đại học.

2. Bàn về tính đầu tư của giáo dục đại học

2.1. Thực trạng đầu tư cho giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục, đầu tư của ngân sách cho giáo dục liên tục tăng qua các năm, từ 10.356 tỷ đồng năm 2000 tới 170.349 tỷ đồng năm 2012 (hơn 16 lần). Hiện tại, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục của Việt Nam là khá cao so với thế giới. Tuy nhiên, nếu tính chi ngân sách cho giáo dục theo bình quân đầu người thì lại là một con số khá khiêm tốn (Hình 1).

Trong bối cảnh đó, Chính phủ có xu hướng san sẻ một phần gánh nặng của chi phí giáo dục đại học sang cho người đi học thông qua chế độ thu

Bảng 1: Mức trần học phí đối với giáo dục đại học công lập

(Đơn vị: triệu đồng/ tháng/sinh viên)

Nhóm trường	Trường tự chủ	Trường chưa tự chủ		
		2015 – 2016	2016 – 2017	2017- 2018
Nhóm ngành	Năm học 2015- 2016 đến 2017 – 2018			
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1,75	0,61	0,67	0,74
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2,05	0,72	0,79	0,87
Y dược	4,4	0,88	0,97	1,070

Nguồn: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Bảng 2: Chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý tại Việt Nam năm 2010*Đơn vị cho 4 cột chi phí: triệu đồng/sinh viên/năm*

Nhóm ngành	Chi phí thực tế	Chi phí thực tế tại trường thấp nhất	Chi phí thực tế tại trường cao nhất	Chi phí hợp lý	% chi phí thực tế/chi phí hợp lý
1. Công nghệ và kỹ thuật	5,5	4,99	6,02	12,2	45,16
2. Khoa học tự nhiên	6,8	4,64	9,01	12,0	56,83
3. Khoa học xã hội và nhân văn	5,9	5,23	6,49	9,1	64,4
4. Sư phạm và quản lý giáo dục	6,5	5,73	7,26	8,3	78,31
5. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	4,54	7,51	12,9	46,67
6. Y dược	18,1	11,67	24,51	18,1	100,0
7. Kinh tế và luật	4,9	4,51	5,18	7,8	62,18
8. Nghệ thuật	10,9	9,52	12,31	12,5	87,28

Nguồn: Thăng & các cộng sự (trích dẫn trong Trần Việt Hùng, 2013).

học phí. Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ký ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí các cơ sở giáo dục quốc dân thì học phí của các trường đại học công lập chưa thực hiện tự chủ tài chính và đang thực hiện tự chủ tài chính như Bảng 1.

Nhưng ước tính từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như qua khảo sát thực tế, chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên trong một năm, tính cả khấu hao cho cơ sở vật chất, khoảng 12 - 15 triệu đồng/năm (Thanh Hùng, 2014). Như vậy, nếu sử dụng con số này thì học phí giáo dục đại học mới chỉ đảm bảo khoảng 50% chi đơn vị tối thiểu (với các trường chưa tự chủ). Chỉ một số ít trường thực hiện cơ chế tự chủ thì học phí mới đủ bù đắp chi phí đơn vị. Ở hầu hết các khối ngành, chi đào tạo thực tế thấp hơn nhiều so với chi đào tạo hợp lý. Điều đó thể hiện qua Bảng 2.

Tuy nhiên, các chuyên gia tính toán rằng mức chi phí đơn vị mà Bộ Giáo dục ước tính ở trên là quá thấp, chỉ đáp ứng đủ chi phí thường xuyên tối thiểu. Theo ước tính chung, đối với những nước phát triển, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người cao thì học phí dựa trên chi phí đơn vị tối thiểu là 50% GDP bình quân đầu người. Với các quốc gia đang phát triển có thu nhập tương tự như Việt Nam, chi phí đơn vị hợp lý để duy trì chất lượng cạnh tranh với thế giới rơi vào khoảng 120%-150% GDP đầu người (Hayden & các cộng sự, 2012), tức khoảng

52- 65 triệu đồng/năm.

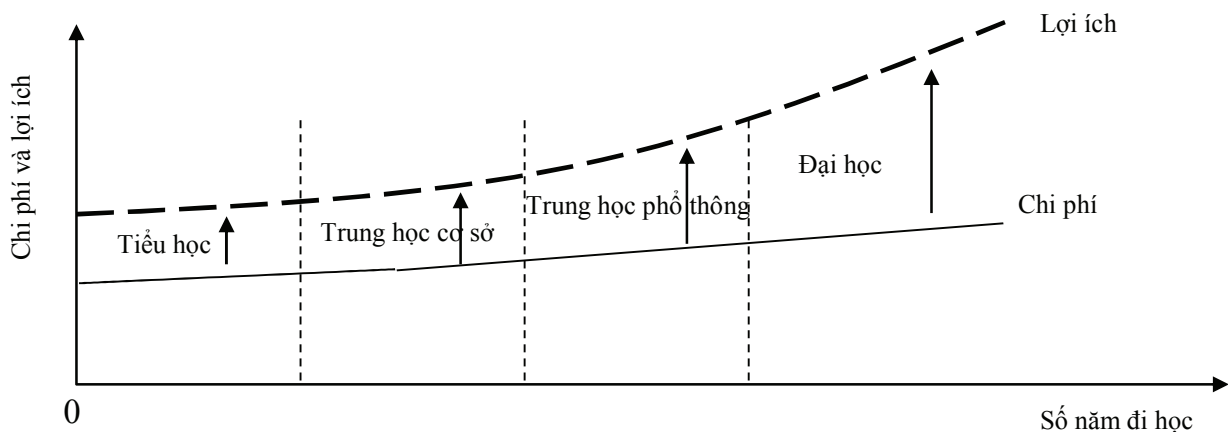
2.2. Cơ sở lý thuyết về tính đầu tư của giáo dục đại học

2.2.1. Đầu tư cho giáo dục đại học là đầu tư cho tương lai của mỗi người

Giáo dục đại học là dịch vụ đặc thù, tiêu thụ nó là quá trình tác động thẳng từ nhà cung cấp (người dạy) đến người tiêu dùng (người học). Kiến thức mà nhà trường truyền tải, người học có thể lưu giữ và tích lũy qua tháng năm. Khối kiến thức này sẽ là phương tiện có khả năng tạo ra sức lao động có tri thức và hiệu quả cao hơn so với trường hợp không có nó. Như vậy giáo dục đại học là phương tiện nâng cao năng suất, hiệu quả của người lao động trong tương lai. Tri thức được bồi đắp trong nhiều năm tháng, tức là thông qua quá trình tích lũy, cho phép con người phát triển thêm khả năng cá nhân cho đến ngày có thể sử dụng. Khác biệt về khả năng tích lũy tri thức của chính bản thân người học đã tạo nên giá trị riêng của giáo dục. Đặc biệt, trong các cấp học thì giáo dục đại học kiến thức được tích lũy nhanh nhất, hiệu quả nhất và có liên hệ mật thiết tới trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực giải quyết công việc của các cá nhân. Nói một cách đầy đủ, giáo dục đại học là sản phẩm có giá trị tích lũy và đầu tư cho giáo dục đại học là đầu tư vào tương lai. Có thể mô phỏng lợi ích của đầu tư vào các cấp giáo dục như Hình 2.

Ở nhiều nước trên thế giới người ta đang nhận

Hình 2: Xu hướng của lợi ích ròng các cấp học



Nguồn: Tác giả phát triển từ George Psacharopoulos (1994).

ra giá trị kinh tế ngày càng tăng của việc tiếp tục học sau trung học, được minh chứng bằng sự chênh lệch mỗi ngày một lớn trong thu nhập bình quân của những người tốt nghiệp đại học so với người không có bằng đại học (Arthur M. Hauptman, 2006). Vì vậy, chi phí cho giáo dục đại học được coi là một khoản đầu tư cho tương lai và người mua dịch vụ sẽ phải trả tiền cho khoản đầu tư của mình. Vì vậy, giáo dục đại học đang dần chuyển từ lĩnh vực truyền thống như dạy học, phục vụ hành chính công sang xu hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường và của lực lượng lao động. Trong bối cảnh tí trọng nguồn lực công cho giáo dục đại học ngày càng giảm thì quan niệm về trường đại học như là một hoạt động dịch vụ ngày càng trở nên lấn át.

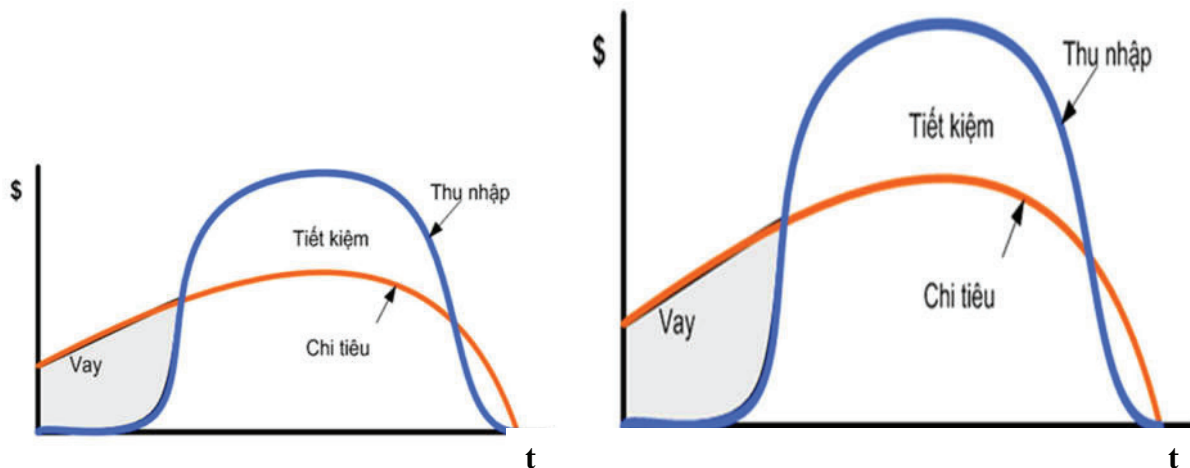
Chi cho giáo dục là chi phí đầu tư của cả cá nhân và xã hội. Với người học, đó là “đầu tư trong kiến thức”, hình thành “vốn con người”, một nguồn vốn đặc biệt, không tách rời khỏi cá nhân, để tăng sức sản xuất của cá nhân. Gary Becker, giải Nobel 1992, giải thích: “vốn con người” là một của cải tư, mang đến lợi tức cho người có cái vốn đó (trích dẫn trong Cao Huy Thuần, 2008)

Theo hình trên, ban đầu con người chưa có khả năng tài chính nên cần đi vay để đi học – đó là sự đầu tư. Sự đầu tư này mang lại cho họ một cơ hội công việc tốt trong tương lai với mức thu nhập cao, thu nhập này sẽ bù đắp lại cho những chi phí đã bỏ ra trước đó. Đầu tư (cho giáo dục) ban đầu càng lớn thì cơ hội thu nhập cao trong tương lai càng nhiều

Hình 3: Mối liên hệ giữa tuổi và các khoản: vay, tiết kiệm, chi tiêu

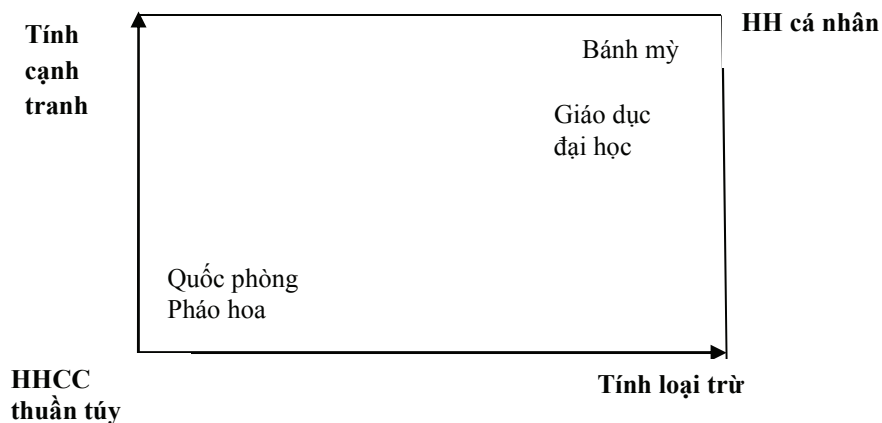
Hình 3a: Không học đại học

Hình 3b: Học đại học



Nguồn: Tác giả phát triển từ Trần Duy Thanh (2008).

Hình 4: Thuộc tính của một số loại hàng hóa



Nguồn: Tác giả phát triển từ Joseph E. Stiglitz (1995).

(Hình 3b). Sự đầu tư đó vừa có thể thấy ở khía cạnh cá nhân, vừa có thể thấy ở khía cạnh xã hội. Ngay từ ban đầu, người đi học không đủ tiền để chi trả cho việc học của mình, và không phải ai cũng có thể vay tiền để đi học nên cần nhà nước đầu tư (giáo dục miễn phí). Sau đó, khi học thành tài, họ sẽ là người mang lại nhiều lợi ích cho xã hội. Sự đầu tư này sẽ luôn nhận được lợi ích xã hội to lớn và lâu bền, như lời Hồ Chủ tịch: vì lợi ích trăm năm trồng người.

2.2.2. Giáo dục đại học là hàng hóa cá nhân

Trên thế giới tồn tại hai quan niệm khác nhau về tính chất của dịch vụ giáo dục đại học. Theo UNESCO, giáo dục đại học có đặc trưng của hàng hóa công; nhưng theo quan niệm của Ngân hàng thế giới (WB), giáo dục đại học chứa đựng nhiều yếu tố của hàng hóa tư. Việc WB gọi dịch vụ giáo dục đại học là hàng hóa cá nhân có lẽ theo ý nghĩa kinh tế học của nó và thực tế diễn biến của thế giới trong mấy thập kỷ qua dường như đang theo xu thế của WB hơn là của UNESCO.

Trong kinh tế học, người ta phân nhóm các loại hàng hóa theo hai đặc tính. Đặc tính thứ nhất là tính “loại trừ” (excludability), nghĩa là có thể ngăn cản được việc sử dụng hàng hóa của ai đó hay không khi nó được cung cấp. Thông thường người ta thường ngăn cản việc sử dụng hàng hóa hay dịch vụ bằng tiền (giá) nên tính loại trừ có thể được hiểu nôm na là khả năng thu được tiền đối với người sử dụng hàng hóa và dịch vụ đó. Đặc tính thứ hai là tính “cạnh tranh” hay còn gọi là “ganh đua” (rivalry) nghĩa là quá trình tiêu dùng hàng hóa của cá nhân này có ảnh hưởng tới việc hưởng thụ hàng hóa hay dịch vụ

đó của người khác hay không. Hàng hóa cá nhân (HHCN) có cả hai thuộc tính: tính cạnh tranh và tính loại trừ: người ta dễ dàng loại bỏ những ai không sẵn sàng trả tiền ra khỏi việc tiêu dùng cái bánh mỳ và cái bánh mỳ đã cung cấp cho người A thì người B không thể sử dụng. Ngược lại, hàng hóa công cộng (HHCC) có hai thuộc tính: tính không cạnh tranh và không loại trừ (Non-rivalry và Non-excludability): mọi người có thể sử dụng chung mà không ảnh hưởng gì tới nhau và rất khó hoặc không thể thu tiền đối với hàng hóa này một khi nó được cung cấp. Truyền hình sóng hay đèn đường là các ví dụ cho hàng hóa công cộng.

Mức độ có các thuộc tính đó của hàng hóa và dịch vụ là khác nhau (xem Hình 4) nhưng về cơ bản, dịch vụ giáo dục đại học có cả hai thuộc tính: tính loại trừ và tính cạnh tranh: chúng ta hoàn toàn có thể thu tiền với dịch vụ giáo dục đại học một khi nó được cung cấp. Một em giành được một chỗ học trong trường đại học đương nhiên loại trừ và ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ của em khác.

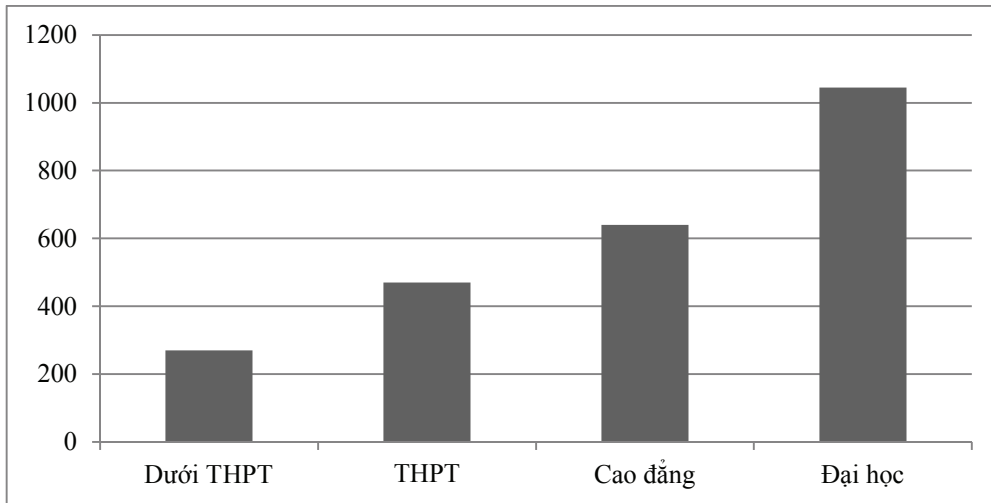
Như vậy, với thuộc tính là hàng hóa cá nhân, nó được thụ hưởng trực tiếp từ người tiêu dùng và có thể thu được tiền từ người sử dụng nên giáo dục đại học hoàn toàn có thể được cung cấp bởi khu vực tư nhân. Hơn nữa, vì là hàng hóa cá nhân nên nó có thể được cung cấp theo cơ chế thị trường trên cơ sở cung cầu và cơ chế giá.

3. Thúc đẩy đầu tư của giáo dục đại học

Trên thế giới, trong kinh tế đầu tư, khi đánh giá hiệu quả của việc đầu tư người ta thường sử dụng ba tiêu chí cơ bản: lợi nhuận ròng, tỷ suất hoàn vốn nội

Hình 5: Giá trị của đầu tư vào giáo dục

Đơn vị tính: Ngàn USD



Nguồn: Robert F. Bruner (2012)

bộ và tỷ lệ lợi ích/chi phí (thường được viết tắt lần lượt là NPV, IRR và BCR). Đây là bộ ba tiêu chí tiêu biểu phản ánh tính khả thi và hiệu quả của khoản đầu tư. Trong đó NPV tức giá trị hiện tại ròng hay còn gọi là lợi nhuận ròng phản ánh lợi ích có được của cả chu kỳ đầu tư (cả đời dự án), tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) không cho biết quy mô lợi nhuận cả chu kỳ đầu tư như NPV nhưng IRR lại cho biết mức sinh lời của khoản đầu tư để có thể so sánh với chi phí vốn (lãi suất đi vay để đầu tư) và so sánh với các

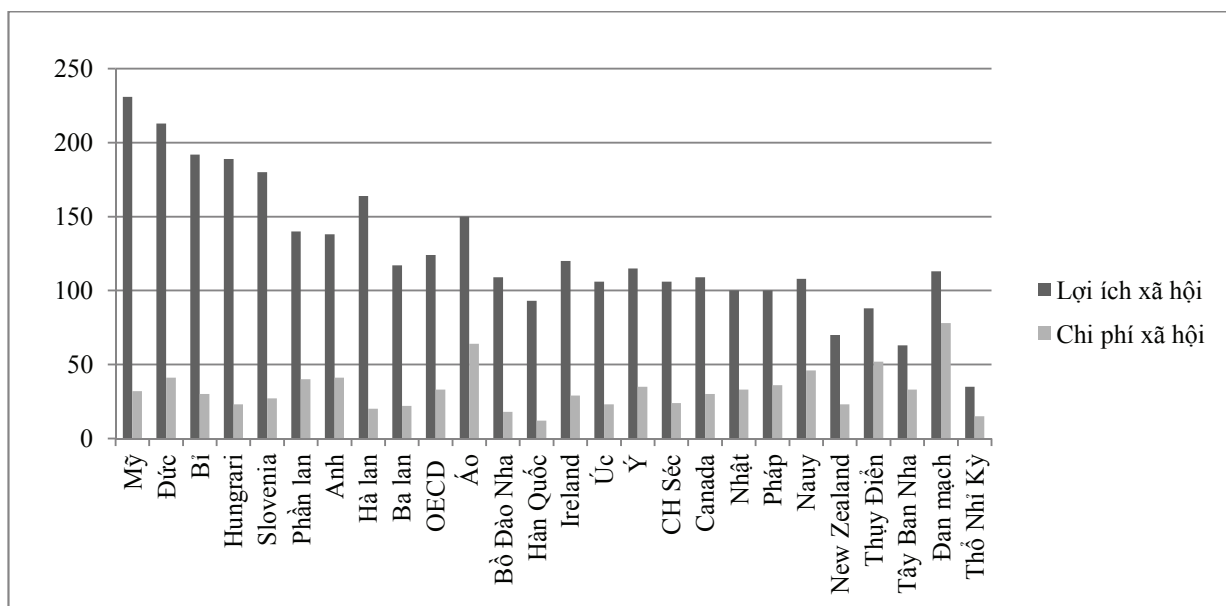
phương án đầu tư khác. Trong khi đó, chỉ tiêu BCR cho biết hiệu quả sử dụng một đồng vốn của khoản đầu tư. Kết hợp ba tiêu chí này có thể có một đánh giá chính xác về hiệu quả của khoản đầu tư.

3.1. Kinh nghiệm quốc tế về tính đầu tư của giáo dục đại học

Lợi nhuận ròng từ đầu tư cho giáo dục đại học

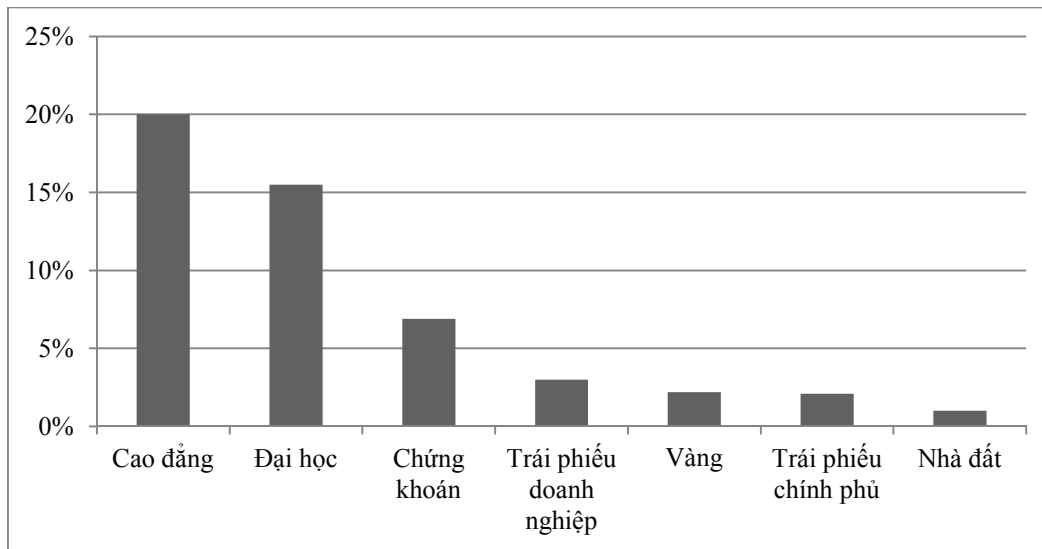
Nghiên cứu của Robert F. Bruner (2012) từ đại học Virginia đã tính toán tổng lợi ích khi đầu tư

Hình 6: Chi phí và lợi ích xã hội khi đầu tư cho giáo dục đại học (tính cho một năm)



Nguồn: J.D. LaRock (2012).

Hình 7: So sánh lợi nhuận đầu tư cho giáo dục đại học và các hình thức đầu tư khác



Nguồn: Robert F. Bruner (2012).

vào giáo dục trong cả cuộc đời một người. Trong đó những người có bằng đại học mang về tổng lợi nhuận là trên 1 triệu USD thì những người chưa tốt nghiệp phổ thông học cho có tổng lợi ích chưa đến 300 ngàn USD (xem Hình 5).

Xét dưới góc độ xã hội, giáo dục đại học còn được cho là sự đầu tư dài hạn rất có lợi cho xã hội. Ở tất cả các quốc gia được thống kê thì lợi ích xã hội thu được luôn lớn hơn chi phí xã hội bỏ ra rất nhiều, và có thể gấp trên 5 lần (Mỹ, Đức, Hungary...). Xét ở con số tuyệt đối, Mỹ là quốc gia đứng đầu với lợi ích xã hội ròng cho một năm lên tới gần 200.000 USD và thấp nhất là Thổ Nhĩ Kỳ với mức lợi ích ròng trên 20.000 USD (xem Hình 6).

Tỷ suất hoàn vốn (nội bộ)

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ cho biết mức sinh lời cao nhất mà khoản đầu tư mang về. Cũng nghiên cứu của Robert F. Bruner (2012) đã chỉ ra rằng, các cá nhân đầu tư vào giáo dục bậc đại học thì có mức sinh

lời cao nhất (15% và 20%/năm) trong khi đầu tư vào nhà cửa, bất động sản chỉ cho sinh lời 1%/năm. Đây là một mức sinh lời khá cao cũng như có sự chênh lệch lớn với các hình thức đầu tư khác (xem Hình 7)

Nghiên cứu của George Psacharopoulos (1994) cho kết quả thống nhất với Robert F. Bruner về tỷ suất hoàn vốn cá nhân. Tuy nhiên, ông còn chỉ ra lợi ích giáo dục đại học mang lại cho các cá nhân ở các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) cao hơn nhiều ở các quốc gia phát triển. Hơn nữa, tỷ suất hoàn vốn cá nhân lại cao hơn so với tỷ suất hoàn vốn xã hội, điều đó được thể hiện qua Bảng 3.

Tác động tới thu nhập và thất nghiệp

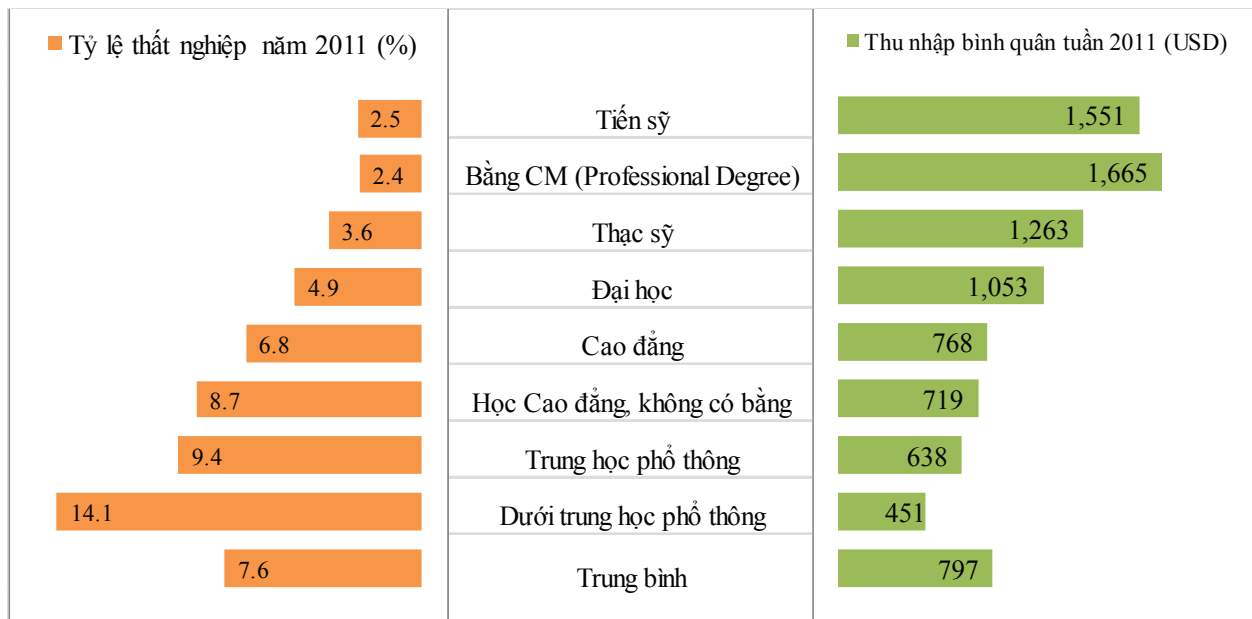
Ngoài các giá trị khó ước tính của giáo dục đại học cho chất lượng cuộc sống tốt hơn như: khả năng tìm việc linh hoạt do dễ dàng học các kiến thức, kỹ năng mới; khả năng thích ứng cao với một cuộc sống đầy biến động để luôn có cuộc sống ổn định, hạn chế tình huống phạm pháp... thì lợi ích dễ nhìn thấy và

Bảng 3: Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ cá nhân và xã hội của giáo dục đại học

Các nhóm quốc gia	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ xã hội (%)	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ cá nhân (%)
Sub-Saharan Africa	11	28
Các quốc gia đang phát triển	Asia	20
	Latin America	20
Các quốc gia phát triển	9	12

Nguồn: George Psacharopoulos (1994).

Hình 8: Giáo dục-thu nhập và thất nghiệp



Nguồn: Robert F. Bruner (2012)

dễ thống kê hơn cả là tác động của giáo dục đối với thu nhập và khả năng bị thất nghiệp. Thống kê từ cuộc khảo sát của văn phòng thống kê lao động- Bộ lao động Hoa Kỳ (đăng bởi Robert F. Bruner, 2012) chỉ ra rằng ở Mỹ, người có bằng cấp cao thì thu nhập cũng cao hơn và ít thất nghiệp hơn (xem Hình 8). Hình 8 cũng chỉ ra sự khác biệt khá lớn giữa tỷ lệ thất nghiệp và thu nhập (theo tuần) của người chưa tốt nghiệp trung học phổ thông và những người có bằng đại học trở lên.

Xét trên bình diện thế giới, tác động của học vấn tới khả năng tìm việc rõ nét ở cả nam và nữ và ở nhiều quốc gia (Bảng 4), nhưng tác động mạnh mẽ

hơn cả là tới phụ nữ. Phụ nữ ở Ý, tỷ lệ có việc làm đã tăng từ 34% lên đến 81% nếu được giáo dục thêm từ trình độ dưới trung học phổ thông lên đến đại học và sau đại học. Còn các con số tương ứng của phụ nữ Thổ Nhĩ Kỳ là 22% và 71%.

Ngoài việc làm, thu nhập của cá nhân dường như cũng phụ thuộc chặt chẽ vào bằng cấp họ có. Theo số liệu của trung tâm nghiên cứu Pew (đăng tại pewsocialtrends.org), năm 2013, những người trong khoảng 25-32 tuổi tốt nghiệp đại học đang làm việc toàn thời gian kiếm được nhiều tiền hơn những người cùng tuổi chỉ tốt nghiệp trung học khoảng 17.500 USD/năm (đối với cả 2 nhóm giới tính).

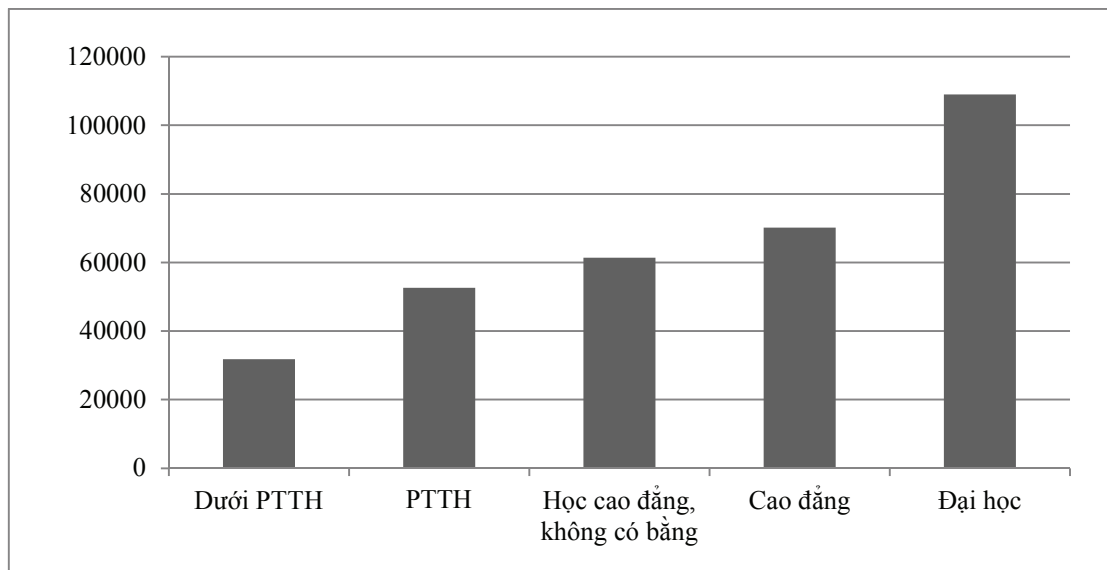
Bảng 4: Tỷ lệ (%) tham gia lực lượng lao động (2001) của những người từ 25 đến 64 tuổi (Nam/Nữ)

Nước	Trung bình	Dưới trung học phổ thông	Trên trung học phổ thông	Đại học và sau đại học
Pháp	85/70	76/57	88/76	92/84
Ý	80/50	74/34	86/67	91/81
Hàn Quốc	88/57	84/61	89/53	91/56
Nhật	95/63	87/56	95/63	97/68
Úc	86/66	79/55	89/68	92/83
Mexico	94/43	94/37	96/56	94/70
Tây Ban Nha	86/54	83/41	90/66	91/83
Thổ Nhĩ Kỳ	84/27	82/22	87/32	87/71
Mỹ	87/73	75/52	86/73	92/81

Nguồn: Phạm Phú (2009) trích từ Michael & Kretovcis, 2004

Hình 9: Thu nhập (năm) chia theo cấp bậc giáo dục tại Mỹ năm 2014

Đơn vị: USD



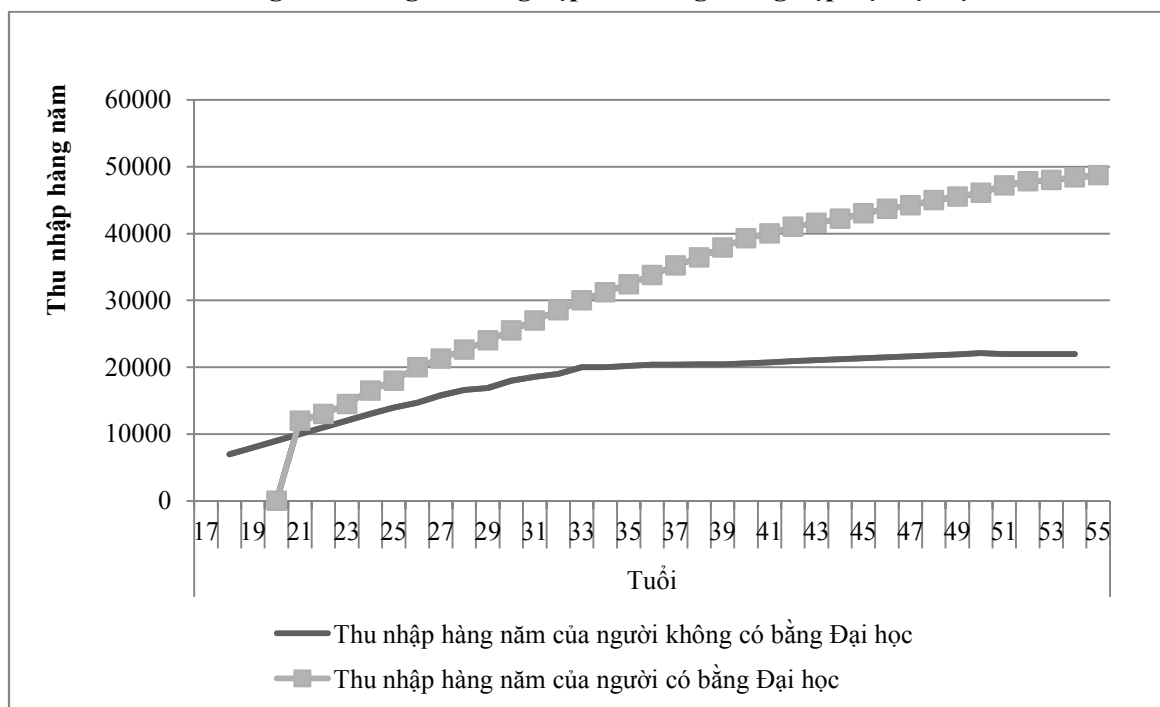
Nguồn: Cơ quan thống kê dân số Hoa Kỳ (*Trends in higher education, 2016*).

Năm 2014, trung tâm nghiên cứu tiến hành khảo sát về thu nhập của các sinh viên tốt nghiệp từ hơn 900 trường đại học, cao đẳng tại Mỹ cho thấy một cử nhân kỹ thuật có thể kiếm được nhiều hơn những người không học đại học gần 1,1 triệu USD sau 20 năm. Điều tra mới nhất của cơ quan thống kê dân số Hoa Kỳ cho biết, năm 2015, thu nhập bình quân của

hộ gia đình có bằng đại học trở lên cao gấp 3 lần hộ gia đình chưa tốt nghiệp trung học phổ thông (Xem hình 9). Nói chung, tại Mỹ, bằng cấp càng cao thì thu nhập cũng càng cao.

Tại Anh, cũng có một sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa người tốt nghiệp và không tốt nghiệp đại học. Khảo sát tại Anh cho biết, thu nhập trung bình

Hình 10: Tiền lương của nam giới tốt nghiệp và không tốt nghiệp đại học tại Anh năm 2006-2007



Nguồn: Phạm Phú (2009).

Bảng 5: Mối quan hệ giữa tình trạng thu nhập, bằng cấp và chi phí cho giáo dục của người dân (tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên)

Tình trạng tài chính (nhóm thu nhập)	Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học (nghìn đồng/năm)	Tỷ lệ người có bằng cao nhất là Đại học (%)
Nghèo nhất	1429	0.4
Nghèo	2605	1.3
Trung bình	3796	3.5
Giàu	4766	8.4
Giàu nhất	8470	20.1
Chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất	6 lần	50 lần

Nguồn: VHLSS (2012).

năm của nam giới tốt nghiệp và không tốt nghiệp Đại học chênh lệch lớn dần theo từng độ tuổi (Hình 10). Nếu như năm 27 tuổi người tốt nghiệp Đại học có thu nhập lớn hơn người không tốt nghiệp Đại học khoảng 5.000 bảng Anh một năm thì đến năm 37 tuổi, khoảng cách này là khoảng 10.000 bảng Anh.

3.2. Thực tiễn lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học tại Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích/chi phí

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Xuân Hoan & Phùng Xuân Nhạ (2013) kết luận: đối với cá nhân, hệ số năng suất lao động của người có bằng đại học là 2,4 (so với không có bằng cấp là 1) khiến cho các cá nhân có bằng đại học thu được nhiều lợi ích hơn. Bình quân đầu tư 100 đồng cho giáo dục đại học sẽ thu được lợi ích là 324,46 đồng nhờ tăng năng suất lao động. Nói cách khác, tỷ lệ lợi ích/chi phí hay hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học của các cá nhân là 3,24. Đây là một con số đáng kể, minh họa cụ thể cho lợi ích cá nhân của việc học đại học ở Việt Nam bởi trong đầu tư, tỷ lệ này lớn hơn 1 là đầu tư có lãi và rất ít ngành đầu tư có BCR lớn hơn 3.

Tác động tới thu nhập và thất nghiệp

Xét trên bình diện chung, tại Việt Nam, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa bằng cấp với thu nhập và chi phí cho giáo dục của người dân (từ 15 tuổi trở lên) (xem Bảng 5).

Nhìn bảng 5 ta thấy: những người có bằng đại học chủ yếu thuộc nhóm giàu nhất trong khi nhóm nghèo nhất chỉ có 0,4% số người có bằng đại học. Nhóm đầu tư cho giáo dục nhiều nhất cũng chính là nhóm có bằng cấp cao nhất và là nhóm giàu nhất. Tuy nhiên, đầu tư cho giáo dục của nhóm giàu nhất

cũng chỉ khoảng gấp 6 lần nhóm nghèo nhất trong khi tỷ lệ người có bằng cao nhất là đại học của nhóm đó gấp 50 lần nhóm nghèo nhất. Cũng theo số liệu thống kê của VHLSS các năm từ 2006 đến 2012, trình độ của nhóm nghèo nhất chủ yếu là từ phổ thông cơ sở trở xuống (trên 90%) và không có ai trình độ trên đại học.

4. Kết luận và một vài khuyến nghị cho Việt Nam

Giáo dục đại học càng có vai trò đặc biệt quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh thế giới hiện nay, khi mà sự thịnh vượng của nhân loại phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Giáo dục đại học vừa là phương tiện phát triển của mỗi cá nhân, vừa là phương tiện phát triển của xã hội thông qua việc xây dựng văn hóa, chia sẻ truyền thống, cung cấp sức mạnh, tích lũy tri thức và tăng khả năng cạnh tranh cho các cá nhân và xã hội.

Giáo dục đại học là hàng hóa cá nhân nên nó có thể được cung cấp theo cơ chế thị trường, theo nhu cầu của người tiêu dùng, dịch vụ này không nhất thiết phải do khu vực chính phủ cung cấp.

Giáo dục đại học có tính đầu tư cho tương lai người học, mang lại lợi ích rất lớn cho người tiêu dùng nó. Điều đó đã được chứng minh bằng các con số thống kê trong và ngoài nước trong nhiều thập kỷ qua rằng đầu tư cho giáo dục đại học mang lại hiệu quả khá cao cả ở ba chỉ tiêu cơ bản của đầu tư: NPV, BCR và IRR. Vì vậy, người học sẵn sàng và cần là người chi trả cho chi phí cung cấp dịch vụ này. Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, học phí quá thấp, không đủ bù đắp chi phí đào tạo thì nhà nước có thể và cần huy động sự đóng góp của người

học để có đủ nguồn lực tài chính cho nền giáo dục đại học phát triển, cạnh tranh được với khu vực và thế giới.

Lợi ích của giáo dục đại học rất lớn và cả nhà nước và tư nhân đều gặt hái lợi ích từ thành quả của dịch vụ này bởi những lợi ích ngoại lai biên của nó. Vì vậy, nhà nước cần tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học nhưng không phải trợ cấp trực tiếp cho người đi học thông qua chính sách học phí thấp- Học phí: hãy để người đi học tự “đầu tư”- mà tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường hoặc trợ cấp cho các ngành nghề có lợi ích xã hội lớn nhưng chưa nhận được sự quan tâm, “đầu tư”

của các cá nhân.

Không phải cá nhân nào cũng hiểu hết được lợi ích của giáo dục đại học và có khả năng tài chính để “đầu tư”. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều quan điểm cho giáo dục đại học là một dịch vụ thiết yếu, là quyền được đi học của các cá nhân. Chính vì vậy, khi Chính phủ yêu cầu các cá nhân “đầu tư” (trả học phí) cho việc học đại học của mình thì cần cân nhắc đến khía cạnh này và có các cách thức để đảm bảo các cá nhân có đủ điều kiện và cơ hội để “đầu tư” cho tương lai của mình thông qua các chính sách tín dụng phù hợp của Chính phủ cho các cá nhân.

Tài liệu tham khảo

- Arthur M. Hauptman(2006), ‘Higher Education Finance: Trends and Issues’, in *International Handbook of Higher Education*, Springer, 83-106.
- Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị TW 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 04 tháng 11 năm 2013.
- Cao Huy Thuần (2008), ‘Đại học là hàng hóa hay công ích’, *Tạp chí Thời Đại Mới*, tháng 7/2008.
- Chính phủ (2015), *Nghị định số: 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021*, ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015.
- Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), ‘Chi tiêu cho giáo dục ở Việt Nam’, *Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright*, Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2015.
- George Psacharopoulos(1994), ‘Returns to investment in Education: A Global Update’, *World Development*, 22.
- Hayden, M. & các cộng sự (2012), *Master plan for Vietnam’s higher education system*, Southern Cross University, Australia.
- J.D. LaRock (2012), *Higher education: a good long-term investment?*, truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2016, từ <<http://oecdeducationtoday.blogspot.com/2012/06/higher-education-good-long-term.html>>.
- Joseph E. Stiglitz (1995), *Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà nội.
- Phạm Phụ (2009), Đầu tư và chia sẻ chi phí trong Giáo dục Đại học, truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2016, từ <<http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Dau-tu-va-chia-se-chi-phi-trong-Giao-duc-Dai-hoc-post169522.gd>>.
- Phạm Xuân Hoan & Phùng Xuân Nhạ (2013), ‘Hiệu quả Đầu tư cho Giáo dục Đại học và Chính sách Học phí ở Việt Nam’, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, tháng 2/2013, 23-31.
- Robert F. Bruner (2012), *The ROI on One’s Own Higher Education*, truy cập ngày 10 tháng 7 năm 2016, từ <<http://blogs.darden.virginia.edu/brunerb主/2012/10/the-roi-on-ones-own-higher-education/>>.
- Thanh Hùng (2014), *Cải cách tài chính cho giáo dục đại học*, truy cập ngày 12/8/2014, từ <<http://www.baomoi.com/Cai-cach-tai-chinh-cho-giao-duc-dai-hoc/59/14014365.epi>>.
- The rising cost of not going to College* (2014), truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.pewsocialtrends.org/2014/02/11/the-rising-cost-of-not-going-to-college/>>.
- Tổng cục thống kê_ VHLSS (2012), *Điều tra mức sống dân cư 2012*, Hà nội
- Trần Duy Thanh (2008), *Tính kinh tế của Giáo dục*, truy cập ngày 25/8/2008, từ <<http://www.saga.vn/Kinhtehockinhdoanh/Kinhtehoc/13193.saga>>.
- Trần Việt Hùng (2013), ‘Nguyên tắc chi phí và lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học của Việt Nam’, *Tạp chí tài chính*, 6.
- Trends in higher education* (2016), truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2016 từ <<https://trends.collegeboard.org/college-pricing/figures-tables/family-income-selected-characteristics-2015>>.